

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2020

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Mặt - VNĐ	204.264.718		12.866.992.066	12.666.296.410	27.412.556.773	27.289.243.631	404.960.374	
1121	Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	3.455.442.544		48.644.701.878	47.832.712.157	84.085.950.587	106.638.106.811	4.267.432.265	
1128	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VNĐ	4.000.000.000			4.000.000.000	10.807.640.844	10.807.640.844		
1311	Phải thu khách hàng XDCB	25.847.707.332	8.009.835.238	6.233.427.734	5.430.381.835	6.233.427.734	6.627.540.220	23.511.297.047	4.870.379.054
1313	Phải thu khách hàng Vệ sinh CTCC	21.124.477.556		19.811.629.006	26.595.073.347	24.034.839.280	37.666.750.763	17.907.125.215	3.566.092.000
1314	Phải thu KH hoạt động TM - DV khác	2.753.936.202					3.804.212.714	2.753.936.202	
1315	Phải thu khách hàng khác	264.164.390	1.324.270.213	1.559.182.662	586.462.754	2.106.072.662	1.338.204.635	343.364.390	430.750.305
1316	Phải thu khách hàng thuê nhà SHNN	329.737.538			57.536.470		153.268.382	272.201.068	
1318	Tiền bán lẻ xăng dầu	182.558.576	4.358.820	2.003.391.688	2.020.355.092	4.194.249.560	4.340.634.223	268.984.644	107.748.292
1331	Thuế GTGT đầu vào	15.669.371		1.834.603.241	1.850.272.612	2.521.062.268	2.521.062.268		
1368	Phải thu nội bộ - hoạt động BLXD			1.437.889.372	1.437.889.372	3.419.164.940	3.419.164.940		
1388	Phải thu khác	136.236.790		100.000.000	236.236.790	100.000.000	236.236.790		
1412	Tạm ứng công trình	1.400.628.309		600.000.000	400.000.000	600.000.000	400.000.000	1.600.628.309	
1531	Công Cụ Dụng Cụ			886.109.092	886.109.092	893.200.001	893.200.001		
1541	Chi phí Công trình XDCB	5.503.678.250		7.408.329.654	5.496.084.265	8.473.296.351	5.856.188.265	7.415.923.639	
1543	Chi phí Công trình Vệ sinh	9.753.076.599		25.453.487.246	10.904.902.244	36.635.390.356	13.843.629.937	24.301.661.601	
1545	Chi phí hoạt động khác	105.445.391		543.678.956	649.124.347	1.018.455.911	1.018.455.911		
1546	Chi phí Quản lý nhà SHNN	49.999.356		56.639.443		106.638.799		106.638.799	
1548	CP hoạt động CH bán lẻ xăng dầu			82.987.497	82.987.497	155.871.798	155.871.798		
1561	Giá mua Hàng hóa (xăng dầu)	237.108.918		2.756.022.386	2.748.266.974	5.993.659.318	6.364.624.825	244.864.330	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	16.628.954.248						16.628.954.248	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	37.299.404.680						37.299.404.680	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	66.000.000						66.000.000	
21412	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		8.005.055.507		180.218.127		372.517.209		8.185.273.634
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		18.184.684.380		806.630.821		1.625.761.642		18.991.315.201
21415	Hao mòn TBDC Quản Lý		66.000.000						66.000.000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		318.587.871			26.366.489			318.587.871
2171	Căn hộ chung cư An Hòa 1	6.731.370.332			685.442.018		685.442.018	6.045.928.314	

2172	Nhà ở thuộc SHNN	653.030.653					58.826.589	653.030.653	
2293	Dự phòng tổn thất tài sản		3.379.438.675						3.379.438.675
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	664.255.593						664.255.593	
2421	Chi phí quản lý (chờ phân bổ)	602.197.380		2.815.821.868	3.418.019.248	4.660.840.923	4.660.840.923		
2423	Chi phí trả trước (công cụ, dụng cụ)	3.545.455		886.109.092	443.054.546	893.200.001	446.600.000	446.600.001	
2424	Chi phí cổ phần doanh nghiệp	111.807.774						111.807.774	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	961.846.114		59.873.425	151.213.579	298.301.557	151.213.579	870.505.960	
3311	Phải trả người bán	979.531.375	11.259.509.194	15.073.877.769	20.143.656.405	32.176.847.866	25.609.415.034	952.814.750	16.302.571.205
33311	Thuế GTGT đầu ra			2.077.747.846	2.463.247.087	6.208.883.740	3.230.530.288		385.499.241
3334	Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp			233.864.404	579.333.755	2.090.861.629	579.333.755		345.469.351
3335	Thuế thu nhập cá nhân	255.305.840			292.419.829	3.205.569	437.051.665		37.113.989
33372	Tiền thuê đất		291.673.070	639.545.289	347.872.219	639.545.289	639.545.289		
33382	Thuế môn bài					3.000.000	3.000.000		
33411	Tiền lương của BQL Điều Hành CTy		87.614.553	509.040.550	1.250.000.000	2.064.261.493	1.706.000.000		828.574.003
33412	Tiền lương của Người lao động		1.079.192.709	4.812.401.153	10.909.749.800	23.868.982.676	17.528.056.000		7.176.541.356
3351	Chi phí phải trả khác				1.051.004.543	290.320.000	1.049.044.543		1.051.004.543
3368	Phải trả nội bộ - CH BLXD			1.437.889.372	1.437.889.372	3.419.164.940	3.419.164.940		
3382	Kinh phí công đoàn		168.127.181	160.550.281	145.298.020	160.550.281	223.124.851		152.874.920
3383	Bảo hiểm Xã hội		305.015.771	1.080.456.226	1.406.694.529	1.754.792.372	2.386.046.446		631.254.074
3384	Bảo hiểm Y tế		50.858.970	178.474.514	231.392.210	296.434.317	400.210.983		103.776.666
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		22.486.574	79.145.195	98.491.965	131.382.837	173.216.181		41.833.344
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.783.210.910	232.592.727		984.093.561			1.550.618.183
3388	Phải thu phải trả khác	1.153.649.278	17.722.076.536	7.465.333.635	1.506.723.553	11.603.586.597	11.501.217.843	1.153.649.278	11.763.466.454
341	Vay và nợ thuê tài chính		6.175.839.550	6.001.353.550	5.068.624.097	11.818.485.797	12.555.506.344		5.243.110.097
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2.360.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000			1.360.000.000
3531	Quỹ khen thưởng		287.537.865						287.537.865
3532	Quỹ phúc lợi		3.480.192.210	117.452.000		241.591.700			3.362.740.210
3534	Quỹ thưởng Ban Q. lý điều hành Cty		114.820.500						114.820.500
4111	Nguồn vốn điều lệ		25.386.000.000						25.386.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		614.374.823						614.374.823
4211	Lợi nhuận năm trước		10.901.472.887				7.243.407.883		10.901.472.887
4212	Lợi nhuận năm nay				1.381.877.405	7.243.407.883	1.381.877.405		1.381.877.405
4412	Nguồn vốn đầu tư (từ NSNN)		10.903.769.511						10.903.769.511
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		8.429.114.812	738.943.569		738.943.569			7.690.171.243
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		425.469.450						425.469.450

466	KP đã hình thành TSCĐ (nhà SHNN)		334.442.782			32.460.100			334.442.782
5111	Doanh thu CT XD CB			5.666.752.485	5.666.752.485	5.666.752.485	5.666.752.485		
5113	Doanh thu Vệ sinh CTCC			16.240.500.468	16.240.500.468	20.113.845.212	20.113.845.212		
5115	Doanh thu khác			1.278.816.312	1.278.816.312	1.786.481.766	1.786.481.766		
5118	Doanh thu bán lẻ xăng dầu			2.880.897.263	2.880.897.263	6.673.745.870	6.673.745.870		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			47.740.775	47.740.775	80.211.420	80.211.420		
6211	Chi phí NVL công trình XD CB			4.442.160.655	4.442.160.655	4.861.321.932	4.861.321.932		
6213	Chi phí NVL Vệ sinh - CTCC			1.739.296.725	1.739.296.725	2.210.034.215	2.210.034.215		
6221	Chi phí NC XD CB			1.131.112.717	1.131.112.717	1.738.357.717	1.738.357.717		
6223	Chi phí NC Vệ sinh CTCC			11.017.911.326	11.017.911.326	17.296.282.734	17.296.282.734		
6225	Chi phí NC hoạt động khác			378.396.776	378.396.776	688.147.368	688.147.368		
6226	Chi phí NC Quản lý nhà			56.639.443	56.639.443	106.638.799	106.638.799		
62713	Chi phí NVPX Vệ sinh CTCC			194.321.600	194.321.600	529.188.720	529.188.720		
62715	Chi phí NVPX hoạt động khác			5.622.000	5.622.000	44.999.000	44.999.000		
62718	Chi phí nhân viên CH BLXD			4.380.000	4.380.000	8.760.000	8.760.000		
62723	Chi phí VL Vệ sinh CTCC			1.179.890.134	1.179.890.134	2.976.441.966	2.976.441.966		
62733	Chi phí dụng cụ VS CTCC			685.895.628	685.895.628	728.551.628	728.551.628		
62735	Chi phí dụng cụ CT khác					2.706.000	2.706.000		
62738	Chi phí dụng cụ - CH BL xăng dầu			1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000		
62743	Chi Phí Khấu hao TSCĐ VS CTCC			902.781.506	902.781.506	1.830.143.967	1.830.143.967		
62748	Chi phí KH TSCĐ - CH BL xăng dầu			37.411.188	37.411.188	74.822.376	74.822.376		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài XD CB			331.872.628	331.872.628	341.081.659	341.081.659		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài VS CTCC			7.726.577.654	7.726.577.654	8.865.063.495	8.865.063.495		
62775	Chi phí dịch vụ mua ngoài CT khác			9.955.349	9.955.349	14.393.031	14.393.031		
62778	CP dịch vụ mua ngoài - CH BL xăng dầu			9.136.679	9.136.679	15.832.966	15.832.966		
62781	Chi phí bằng tiền khác CT XD CB			1.503.183.654	1.503.183.654	1.532.535.043	1.532.535.043		
62783	Chi phí bằng tiền khác Vệ sinh CTCC			1.984.595.958	1.984.595.958	2.177.466.916	2.177.466.916		
62785	Chi phí bằng tiền khác CT khác			149.704.831	149.704.831	268.210.512	268.210.512		
62788	Chi phí khác - CH BL xăng dầu			30.239.630	30.239.630	54.636.456	54.636.456		
6321	Giá vốn công trình XD CB			5.496.084.265	5.496.084.265	5.496.084.265	5.496.084.265		
6323	Giá vốn công trình Vệ sinh - CTCC			10.882.685.529	10.882.685.529	13.628.839.893	13.628.839.893		
6325	Giá vốn hoạt động khác			1.334.566.365	1.334.566.365	1.703.897.929	1.703.897.929		
6328	Giá vốn hoạt động BL xăng dầu			2.831.254.471	2.831.254.471	6.520.496.623	6.520.496.623		
6351	Chi phí lãi vay			184.376.555	184.376.555	339.656.250	339.656.250		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.427.487.483	2.427.487.483	3.872.156.323	3.872.156.323		

6422	Chi phí vật liệu văn phòng			32.961.639	32.961.639	44.179.623	44.179.623		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			85.594.954	85.594.954	121.111.326	121.111.326		
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			46.656.254	46.656.254	93.312.508	93.312.508		
6425	Thuế, phí và lệ phí			51.020.563	51.020.563	105.041.126	105.041.126		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			127.027.010	127.027.010	295.410.249	295.410.249		
6428	Chi phí bằng tiền khác			49.331.068	49.331.068	137.579.975	137.579.975		
711	Thu nhập khác			1.409.096	1.409.096	1.409.096	1.409.096		
811	Chi phí khác			7.918.806	7.918.806	11.418.806	11.418.806		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			579.333.755	579.333.755	579.333.755	579.333.755		
911	Kết quả kinh doanh			26.116.116.399	26.116.116.399	34.322.445.849	34.322.445.849		
	Tổng cộng	141.475.030.562	141.475.030.562	287.770.981.982	287.770.981.982	479.401.835.217	479.401.835.217	148.291.969.134	148.291.969.134

Lập biểu



Trịnh Viết Nguyên

Quận 7, Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh



Giám đốc



Đinh Nho Quyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2020

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		82.126.043.236	95.792.820.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.672.392.639	27.101.235.721
1. Tiền	111	5.1	4.672.392.639	27.101.235.721
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.384.562.228	61.370.306.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.056.908.566	61.511.755.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	952.814.750	547.475.000
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	2.754.277.587	2.690.514.377
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.379.438.675)	(3.379.438.675)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.069.088.369	6.924.546.572
1. Hàng tồn kho	141	5.5	32.069.088.369	6.924.546.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.6		396.732.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (CPQL)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			396.732.107
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35.225.310.517	37.347.803.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.7	870.505.960	723.417.982
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215		870.505.960	723.417.982
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	5.8	26.751.770.093	28.750.048.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.751.770.093	28.750.048.944
- Nguyên giá	222		53.994.358.928	53.994.358.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.242.588.835)	(25.244.309.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	6.380.371.096	7.098.273.214
- Nguyên giá	231		6.698.958.967	7.443.227.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(318.587.871)	(344.954.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	664.255.593	664.255.593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664.255.593	664.255.593
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	558.407.775	111.807.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		558.407.775	111.807.774
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117.351.353.753	133.140.624.485

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.713.775.652	76.113.520.120
I. Nợ ngắn hạn	310		57.268.342.923	72.149.179.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.302.571.205	22.464.664.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.974.969.651	8.067.795.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		768.082.581	5.220.849.918
4. Phải trả người lao động	314		8.005.115.359	14.704.303.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.051.004.543	292.280.000
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		465.185.454	930.370.908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.693.205.458	11.956.135.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.243.110.097	4.506.089.550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.765.098.575	4.006.690.275
II. Nợ dài hạn	330		2.445.432.729	3.964.340.836
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14.2	1.085.432.729	1.604.340.836
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.360.000.000	2.360.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		57.637.578.101	57.027.104.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	49.187.494.626	47.805.617.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn điều lệ	411a		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn khác	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		614.374.823	614.374.823
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.283.350.292	10.901.472.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.901.472.887	3.658.065.004
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.381.877.405	7.243.407.883
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.903.769.511	10.903.769.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.450.083.475	9.221.487.144
1. Nguồn kinh phí (mượn STC TP)	431		7.690.171.243	8.429.114.812
2. Nguồn kinh phí (Tiền thuê nhà SHNN)	432		425.469.450	425.469.450
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (vốn nhà SHNN)	433		334.442.782	366.902.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		117.351.353.753	133.140.624.485

Lập biểu

Trịnh Viết Nguyên

Kế toán trưởng

Hà Thùy Linh

Quận 7, Ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Đinh Nho Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2020		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	26.066.966.528	7.040.499.208	34.240.825.333	13.025.525.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		26.066.966.528	7.040.499.208	34.240.825.333	13.025.525.920
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	20.544.590.630	6.251.554.037	27.349.318.710	11.911.651.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.522.375.898	788.945.171	6.891.506.623	1.113.874.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	47.740.775	917.612.277	80.211.420	1.993.933.934
7. Chi phí tài chính	22	6,4	184.376.555	412.775.118	339.656.250	875.159.229
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.376.555	131.308.666	339.656.250	245.437.364
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,7	3.418.019.248	1.295.782.330	4.660.840.923	2.206.246.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.967.720.870	(2.000.000)	1.971.220.870	26.402.492
11. Thu nhập khác	31	6,5	1.409.096	6.000.000	1.409.096	34.402.492
12. Chi phí khác	32	6,6	7.918.806	4.000.000	11.418.806	32.402.492
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.509.710)	2.000.000	(10.009.710)	(26.402.492)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.961.211.160		1.961.211.160	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,8	579.333.755		579.333.755	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.381.877.405		1.381.877.405	

Lập biểu



Trịnh Viết Nguyên

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh

Ngày 25/6/2019 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 02/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý: 02/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.364.972.638	15.961.306.975	51.547.950.921	36.972.405.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(21.002.169.311)	(8.896.718.392)	(42.875.806.974)	(40.616.905.697)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.324.063.050)	(6.374.680.932)	(21.483.534.281)	(18.199.389.292)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(184.376.555)	(131.308.666)	(339.656.250)	(245.437.364)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(228.667.393)	(346.684.342)	(2.085.664.618)	(1.146.684.342)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.078.097.209	5.368.627.514	58.202.690.939	16.906.689.800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.758.378.708)	(7.460.560.764)	(66.131.843.366)	(23.471.562.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.054.585.170)	(1.880.018.607)	(23.165.863.629)	(29.800.883.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					(168.366.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					(168.366.617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					148.265.737
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.068.624.097	1.977.152.424	12.555.506.344	9.857.822.924
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.001.353.550)	(240.000.000)	(11.818.485.797)	(2.260.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(932.729.453)	1.737.152.424	737.020.547	7.746.088.661
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.987.314.623)	(142.866.183)	(22.428.843.082)	(22.223.161.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.659.797.262	1.913.840.099	27.101.235.721	23.994.135.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4.672.482.639	1.770.973.916	4.672.392.639	1.770.973.916

Lập biểu



Trịnh Viết Nguyên

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh

Ngày tháng 7 năm 2020



Giám đốc

Dinh Nhơ Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**5.1 Tiền**

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	404.960.374	281.647.232
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.267.432.265	26.819.588.489
	Tổng cộng	4.672.392.639	27.101.235.721

5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	642.484.706	16.832.694.127
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	47.014.168	47.706.868
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	3.576.420.019	9.937.675.734
- Ngân hàng TMCP Quân đội – MB Hàm Nghi	1.513.372	1.511.760
Cộng	4.672.392.639	26.819.588.489

5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và vệ sinh công trình công cộng, tiền thuê nhà SHNN của các hộ dân, ...

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	23.511.297.047	25.942.671.323
- Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	17.907.125.215	27.972.944.698
- Phải thu khách hàng thương mại, dịch vụ	2.753.936.202	6.558.148.916
- Phải thu khách hàng về thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	272.201.068	425.469.450
- Phải thu về hoạt động bán lẻ xăng dầu	268.984.644	346.667.099
- Phải thu khác	343.364.390	265.854.390
Cộng	45.056.908.566	61.511.755.876

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Công ty Thẩm định giá Chuẩn Việt	63.500.000	63.500.000

- Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt	-	27.225.000
- Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật An Phú	275.000.000	275.000.000
- Những nhà cung cấp khác		126.750.000
Cộng	952.814.750	547.475.000

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác	-	136.236.790
- Tạm ứng nội bộ	1.600.628.309	1.400.628.309
- Phải thu khác (Nợ TK 3388)	1.153.649.278	1.153.649.278
Cộng	2.754.277.587	2.690.514.377

5.4.1 Phải thu khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ban quản lý ĐT XD CT quận 7	-	126.932.000
- Các khoản khác	-	9.304.790
Cộng	0	136.236.790

5.4.2 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng cho các đội xây dựng trực thuộc để thi công các công trình.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Bá Quỳnh	300.000.000	100.000.000
- Trần Tuấn Anh (Trần Quốc Túy)	1.300.628.309	1.300.628.309
Cộng	1.600.628.309	1.400.628.309

5.4.3 Phải thu khác (dư nợ TK 3388)

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- XN Đóng tàu Đại Thắng	61.403.718	61.403.718
- Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7	1.092.245.560	1.092.245.560
Cộng	1.153.649.278	1.153.649.278

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng hóa (xăng dầu)	244.864.330	615.829.837
5.5.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.824.224.039	6.308.716.735
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		32.069.088.369	6.924.546.572

5.5.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thay và di dời đồng hồ nước khu DC Tân Mỹ	31.452.725	-
- Xây dựng Trạm y tế Tân Kiểng - Q7	753.478.396	-
- Xây dựng đường dẫn hai bên cầu Phước Lộc, H.Nhà Bè	2.110.018.997	151.743.032
- Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè	2.022.916.049	2.022.916.049
- Hẻm 1333 Huỳnh Tấn Phát	385.479.359	385.479.359
- Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7	2.112.078.113	2.112.078.113
- Các hoạt động VSMT - công trình khác	24.301.661.601	1.509.901.182
- Công trình khác – QL nhà SHNN	106.638.799	-
Cộng	31.824.224.039	6.308.716.735

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5.6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	396.732.107
5.6.3	Chi phí ngắn hạn khác (CPQL)	-	-
	Tổng cộng	0	396.732.107

5.7 Ký quỹ, ký cược

Chủ yếu là ký quỹ để bảo hành và chờ quyết toán công trình xây dựng theo quy định.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Thanh Dân Cường	2.000.000	2.000.000
- Eximbank CN Quận 7	571.331.296	455.229.098
- Agribank CN Nam Sài Gòn	80.332.984	80.332.984
- TT quản lý hạ tầng kỹ thuật (Khu 4 cũ)	216.841.680	185.855.900
Cộng	870.505.960	723.417.982

5.8 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TB& DCQL	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	16.628.954.248	37.299.404.680	66.000.000	53.994.358.928
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.628.954.248	37.299.404.680	66.000.000	53.994.358.928
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	7.812.756.425	17.365.553.559	66.000.000	25.244.309.984
2. Tăng trong năm	372.517.209	1.625.761.642		1.998.278.851
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.185.273.634	18.991.315.201	66.000.000	27.242.588.835
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.816.197.823	19.933.851.121	-	28.750.048.944
2. Tại ngày cuối kỳ	8.443.680.614	18.308.089.479	-	26.751.770.093

5.9 Bất động sản đầu tư :

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau :

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư C.ư An Hòa 1	Nhà thuộc SHNN		Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	6.731.370.332	711.857.242		7.443.227.574
2. Tăng trong năm	-	-		-
3. Giảm trong năm	685.442.018	58.826.589		744.268.607
4. Số dư cuối kỳ	6.045.928.314	653.030.653		6.698.958.967
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	-	344.954.360		344.954.360
2. Tăng trong kỳ	-	-		-
3. Giảm trong năm	-	26.366.489		26.366.489
4. Số dư cuối kỳ	-	318.587.871		318.587.871
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	6.731.370.332	366.902.882		7.098.273.214
2. Tại ngày cuối năm	6.045.928.314	334.442.782		6.380.371.096

5.10 Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí MS – XDCB TSCĐ) : 664.255.593 đồng

+ Dự án Khu dân cư Đại Thắng đã được Ủy ban Nhân dân quận 7 chấp thuận giải quyết chi phí đầu tư, giá trị đã thực hiện 664.255.593 đồng

5.11 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí quản lý DN chưa phân bổ : đồng

b. Công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 và chi phí cổ phần doanh nghiệp:

+ Công cụ - dụng cụ khác : 446.600.001 đồng

+ Chi phí cổ phần DN : 111.807.774 đồng

5.12 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An	276.629.400	1.374.314.400
- Công ty TNHH Xây dựng CTGT Bảo Thắng	1.227.695.587	1.227.695.587
- Công ty TNHH MTV XD Minh Gia Huy	935.461.250	935.461.250
- Công ty TNHH Hưng Khánh	211.750.000	516.118.800
- Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân	570.850.000	668.850.000
- Công ty TNHH TM Cát Tường Vi	1.236.374.700	1.236.374.700
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	7.054.105.201	2.623.308.655
- Công ty TNHH XD GT Phát Minh	461.689.500	461.689.500
- Công ty TNHH Nguyễn Đắc	216.960.400	216.960.400
- Công ty CP Bê Tông IBS	-	303.200.440
- Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	963.403.000	732.106.000
- Công ty TNHH XNK TM Nam Sài Gòn	-	2.566.349.192
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Tiến Phát	355.720.000	355.720.000
- HTX Vận tải thủy bộ Quận 4	1.100.000.000	-
- Cơ sở hoa kiểng Quỳnh Anh	597.310.000	-
- Những nhà cung cấp khác	1.094.622.167	9.246.515.363
Cộng	16.302.571.205	22.464.664.287

5.13 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản	4.870.379.054	6.907.640.844

- Các khách hàng là chủ đầu tư CT VSMT	3.566.092.000	-
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư An Hòa	133.801.613	869.345.375
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Đức Khải – Q7	226.277.021	190.327.058
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Tân Hưng – Q7	61.792.518	52.556.746
- Các khách hàng Khác	116.627.445	47.925.237
Cộng	8.974.969.651	8.067.795.260

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	929.739.004	90.300.350
5.14.2	Doanh thu chưa thực hiện	1.550.618.183	2.534.711.744
5.14.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.763.466.454	11.865.835.208
	Tổng cộng	14.243.823.641	14.490.847.302

5.14.2 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.550.618.183	2.015.803.637
- Kinh phí duy tu các căn hộ chung cư An Hòa 1	-	488.353.134
- Kinh phí duy tu các căn hộ CC P.Thuận và Tân Hưng	-	30.554.973
Cộng	1.550.618.183	2.534.711.744

5.14.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội xây dựng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công đoàn cơ sở công ty	300.000.000	-
- Nam Hưng Phú – Nguyễn Minh Thảo	240.000.000	-
- Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng	509.048.255	509.048.255
- Đoàn Văn Tốt	322.664.752	690.290.046
- Phạm Văn Hiếu	-	250.628.534
- Đỗ Công Hùng	43.185.600	176.938.560
- Mai Văn Trung	829.773.500	477.663.500
- Đoàn Bá Quỳnh	-	461.145.077
- Trần Tuấn Anh (Trần Quốc Túy)	77.315.359	77.315.359

- Lê Văn Thành	718.089.638	443.729.762
- Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận	264.531.630	233.976.657
- HTX VT Thủy bộ và Du lịch Q4	803.550.000	2.591.050.000
- HTX Vận Tải Số 9	-	549.769.000
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	924.551.990	1.054.012.876
- Tiền lương 2019 phải trả người lao động	3.561.248.376	192.573.329
- Tiền lương 2019 phải trả người quản lý DN	289.435.496	-
- Cơ sở hoa kiểng Quỳnh Anh	486.785.500	1.886.785.500
- Công ty TNHH TM DV CG Thanh Bình	1.561.882.500	2.061.882.500
- Khác	831.403.858	401.599.282
Cộng	11.763.466.454	11.865.835.208

5.15 Vay ngân hàng (ngắn hạn):

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.15.1	Agribank CN Nam Saigon	2.170.000.000	-
5.15.2	Eximbank CN Quận 7	3.073.110.097	4.506.089.550
	Cộng	5.243.110.097	4.506.089.550

5.16 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ XD Trạm Y Tế Tân Kiểng	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP SX TM Sài Gòn	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH DV Tiếp Vận Toàn Cầu	270.000.000	270.000.000
Cộng	1.360.000.000	2.360.000.000

5.17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	25.386.000.000	614.374.823	10.901.472.887	10.903.769.511	47.805.617.221
- Tăng vốn năm nay	=	=	1.381.877.405	=	1.381.877.405
+ Tăng từ lãi			1.381.877.405		1.381.877.405
+ Tăng khác					
- Giảm vốn năm nay	=	=	=	=	=

+ Giảm do phân phối					
+ Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25.386.000.000	614.374.823	12.283.350.292	10.903.769.511	49.187.494.626

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2018:	3.658.065.004 đ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2019:	7.243.407.883 đ
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020:	1.381.887.405 đ

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/6/2020	12.283.350.292 đ
---	------------------

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :	6T/2020	6T/2019
- Doanh thu xây dựng cơ bản	5.666.752.485	355.136.364
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	20.113.845.212	3.626.896.630
- Doanh thu quản lý nhà, chung cư SHNN	10.145.454	-
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	6.673.745.870	8.653.904.280
- Doanh thu khác	1.776.336.312	389.588.646
Cộng	34.240.825.333	13.025.525.920

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :	6T/2020	6T/2019
- Giá vốn xây dựng cơ bản	5.496.084.265	339.988.176
- Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	13.628.839.893	2.744.377.274
- Giá vốn quản lý nhà, chung cư SHNN	176.010.316	-
- Giá vốn bán lẻ xăng dầu	6.520.496.623	8.490.502.698
- Giá vốn khác	1.527.887.613	336.783.385
Cộng	27.349.318.710	11.911.651.533

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :	6T/2020	6T/2019
- Lãi tiền gửi ngân hàng	80.211.420	4.824.844
- Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	-	1.989.109.090
Cộng	80.211.420	1.993.933.934

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	6T/2020	6T/2019
- Chi phí lãi vay	339.656.250	245.437.364
- Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh	-	629.721.865
Cộng	339.656.250	875.159.229

6.5 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ, dụng cụ, bán HSMT,... số tiền **1.409.096 đồng**;

6.6 Chi phí khác : đồng, bao gồm:

- Truy nộp thuế và tiền phạt VPHC, chậm nộp : **11.418.806 đồng**
- Giảm khối lượng công trình theo QĐ cơ quan chức năng: **0 đồng**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp (PS TK 642)

Chi tiết gồm:	6T/2020	6T/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	3.872.156.323	2.656.365.806
- Chi phí VL văn phòng	44.179.623	34.142.583
- Chi phí công cụ, dụng cụ	121.111.326	58.161.267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93.312.508	93.312.508
- Thuế phí và lệ phí	105.041.126	151.927.059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.460.042	582.035.484
- Chi phí bằng tiền khác	137.579.975	751.299.750
Cộng	4.660.840.923	4.327.244.457

(chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được kết chuyển về TK 2421, sẽ phân bổ hết trong năm)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế TNDN tăng thêm 2015 đến 2020 : 228.667.393 đồng
 - Thuế TNDN truy thu 2019 (QĐ 2266/QĐ-CT ngày 29/06/2020): 5.197.011 đồng
 - Thuế TNDN Quý 2/2020: 345.469.351 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp : 579.333.755 đồng**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Trịnh Diệt Nguyễn

Kế toán trưởng

Hà Thùy Linh



Giám đốc

Đinh Nha Quyền